

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

56
IG
PH
CP
P
H

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 27 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12117826/67739385/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.924.584.636	642.760.009.995
110	I. Tiền	4	135.649.557.974	257.899.919.325
111	1. Tiền		135.649.557.974	257.899.919.325
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.954.572	68.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.152.090.386	228.842.664.055
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	222.755.328.555	226.336.353.005
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.001.740.600	10.143.599.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.000.000.000	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	859.475.539	986.630.692
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(15.464.454.308)	(15.123.918.752)
140	IV. Hàng tồn kho	9	160.346.165.729	154.963.056.460
141	1. Hàng tồn kho		172.609.807.662	168.772.346.186
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.263.641.933)	(13.809.289.726)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.707.815.975	985.415.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.707.815.975	985.415.583
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		336.228.603.489	341.384.717.821
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		27.000.000	27.000.000
220	II. Tài sản cố định		196.531.521.498	198.787.173.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.958.441.264	124.859.328.562
222	Nguyên giá		441.658.793.859	435.648.731.105
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(319.700.352.595)	(310.789.402.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	74.573.080.234	73.927.845.245
228	Nguyên giá		84.787.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.213.962.697)	(9.659.197.686)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.136.782.970	2.482.992.970
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.136.782.970	2.482.992.970
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	131.445.000.000	131.445.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.088.299.021	8.642.551.044
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.841.040.270	265.999.994
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	3.247.258.751	8.376.551.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		854.153.188.125	984.144.727.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		98.843.825.850	167.369.955.429
310	I. Nợ ngắn hạn		95.196.216.350	163.610.852.429
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	45.394.105.154	54.409.156.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	636.066.363	12.169.022.504
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.684.540.751	19.963.564.575
314	4. Phải trả người lao động		19.159.879.895	49.259.605.401
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.640.191.706	20.352.175.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.065.418.800	3.262.400.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.943.840.534	1.640.933.190
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.672.173.147	2.553.994.607
330	II. Nợ dài hạn		3.647.609.500	3.759.103.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.587.609.500	3.699.103.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		755.309.362.275	816.774.772.387
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	755.309.362.275	816.774.772.387
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	640.508.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		58.903.247.140	41.359.872.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.016.494.352	134.025.279.464
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.862.191.464	17.069.444.648
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		52.154.302.888	116.955.834.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		854.153.188.125	984.144.727.816



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	394.465.700.654	431.480.565.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	567.965.523	446.017.259
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	393.897.735.131	431.034.548.217
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	228.852.098.338	251.130.689.767
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.045.636.793	179.903.858.450
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.895.202.011	13.959.009.571
22	7. Chi phí tài chính	24	4.092.945.560	2.977.999.168
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	334.548.651
25	8. Chi phí bán hàng	25	78.809.213.698	77.669.271.243
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.358.968.624	33.497.485.905
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.679.710.922	79.718.111.705
31	11. Thu nhập khác		994.246.945	712.130.150
32	12. Chi phí khác		434.629.689	364.490.435
40	13. Lợi nhuận khác		559.617.256	347.639.715
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.239.328.178	80.065.751.420
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	6.955.732.991	14.873.660.592
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	5.129.292.299	1.219.850.603
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		52.154.302.888	63.972.240.225



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		64.239.328.178	80.065.751.420
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn TSCĐ	10, 11	9.465.715.063	9.520.409.462
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.155.086.737)	275.137.142
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.923.249	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.612.644.923)	(13.802.628.867)
06	Chi phí lãi vay	24	-	334.548.651
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.939.234.830	76.393.217.808
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		9.930.378.113	(50.077.027.996)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(3.837.461.476)	27.106.577.447
11	Giảm các khoản phải trả		(61.451.482.604)	(47.758.429.487)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.297.440.668)	(3.825.811.632)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	159.200.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(334.548.651)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(16.851.224.865)	(17.094.180.216)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.060.812.001)	(9.535.992.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(28.628.808.671)	134.073.805.212
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ		(7.838.922.754)	(3.625.928.008)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(25.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		500.000.000	51.700.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		9.455.839.323	14.166.650.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.116.916.569	36.740.722.972
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	36.469.816.650
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(36.469.816.650)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(95.736.546.000)	(95.748.476.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(95.736.546.000)	(95.748.476.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(122.248.438.102)	75.066.051.684
60	Tiền đầu kỳ		257.899.919.325	63.224.964.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.923.249)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	135.649.557.974	138.291.016.161



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc

- 1 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
- 2 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
- 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
- 5 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
- 6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- 7 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
- 8 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- 9 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
- 10 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 770 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 774 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 27 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.046.085.229	1.951.822.525
Tiền gửi ngân hàng	134.603.472.745	255.948.096.800
TỔNG CỘNG	135.649.557.974	257.899.919.325

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	222.755.328.555	225.318.365.005
<i>Công ty Cổ phần Gonsa</i>	32.412.944.400	-
<i>Các khách hàng khác</i>	190.342.384.155	225.318.365.005
Phải thu từ bên liên quan	-	1.017.988.000
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bình Dương</i>	-	1.017.988.000
TỔNG CỘNG	222.755.328.555	226.336.353.005
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.964.454.308)	(14.623.918.752)
GIÁ TRỊ THUẦN	207.790.874.247	211.712.434.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	14.623.918.752	12.835.712.240
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.068.917.024	4.647.410.544
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	(5.728.381.468)	(5.746.499.412)
Số cuối kỳ	<u>14.964.454.308</u>	<u>11.736.623.372</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho bên liên quan Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	2.559.700.000	8.363.450.000
Trả trước cho nhà cung cấp Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Anh Sơn	588.600.000	-
Công ty TNHH G-Stick	-	600.000.000
Các bên khác	853.440.600	1.180.149.110
TỔNG CỘNG	4.001.740.600	10.143.599.110
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.501.740.600</u>	<u>9.643.599.110</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo	Lãi suất %/năm
	VND			
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (bên liên quan)	<u>6.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2024	Tín chấp	5,0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng nhân viên	514.213.462	145.000.000
Ký cược, ký quỹ	341.862.077	248.543.891
Khác	3.400.000	593.086.801
TỔNG CỘNG	859.475.539	986.630.692

8. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.705.420.146	(14.964.454.308)	29.819.098.139	(14.623.918.752)
Khối điều trị	27.349.376.439	(14.419.729.806)	27.931.193.686	(13.549.957.695)
Nhà thuốc	444.577.304	(185.438.313)	365.065.266	(158.290.435)
Khác	911.466.403	(359.286.189)	1.522.839.187	(915.670.622)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
TỔNG CỘNG	29.205.420.146	(15.464.454.308)	30.319.098.139	(15.123.918.752)

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	99.802.749.325	(5.076.307.758)	107.819.498.587	(4.989.886.917)
Thành phẩm	65.677.818.389	(7.187.334.175)	51.339.162.431	(8.819.204.111)
Hàng hoá	7.023.557.720	-	8.051.753.629	(198.698)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.395.187	-	1.500.706.033	-
Công cụ, dụng cụ	38.287.041	-	61.225.506	-
TỔNG CỘNG	172.609.807.662	(12.263.641.933)	168.772.346.186	(13.809.289.726)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	13.809.289.726	5.771.231.171
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.812.343.733	5.227.668.391
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.357.991.526)	(3.466.932.317)
Số cuối kỳ	12.263.641.933	7.531.967.245

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	255.991.837.905	151.057.353.854	25.265.636.422	3.333.902.924	435.648.731.105
Mua trong kỳ	3.192.176.450	445.700.000	1.025.436.304	1.346.750.000	6.010.062.754
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	259.184.014.355	151.503.053.854	26.291.072.726	4.680.652.924	441.658.793.859
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	38.223.942.151	121.792.942.718	22.930.567.783	2.869.159.943	185.816.612.595
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	149.728.156.602	133.638.977.885	24.380.786.328	3.041.481.728	310.789.402.543
Khấu hao trong kỳ	6.188.888.423	2.390.511.113	247.409.636	84.140.880	8.910.950.052
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	155.917.045.025	136.029.488.998	24.628.195.964	3.125.622.608	319.700.352.595
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	106.263.681.303	17.418.375.969	884.850.094	292.421.196	124.859.328.562
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	103.266.969.330	15.473.564.856	1.662.876.762	1.555.030.316	121.958.441.264



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
Mua trong kỳ	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>82.296.407.931</u>	<u>2.490.635.000</u>	<u>84.787.042.931</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.368.562.686	1.290.635.000	9.659.197.686
Hao mòn trong kỳ	546.978.125	7.786.886	554.765.011
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.915.540.811</u>	<u>1.298.421.886</u>	<u>10.213.962.697</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>73.927.845.245</u>	-	<u>73.927.845.245</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>73.380.867.120</u>	<u>1.192.213.114</u>	<u>74.573.080.234</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hệ thống phần mềm SAP ByDesign	3.051.020.000	2.397.230.000
Khác	85.762.970	85.762.970
TỔNG CỘNG	<u>3.136.782.970</u>	<u>2.482.992.970</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	3.707.815.975	985.415.583
Chi phí bản quyền phần mềm SAP	2.677.931.459	-
Khác	219.453.618	877.814.473
	810.430.898	107.601.110
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.841.040.270	265.999.994
Khác	1.641.540.275	-
	199.499.995	265.999.994
TỔNG CỘNG	<u>5.548.856.245</u>	<u>1.251.415.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh - "TM" số 14.1)	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.3)	11.685.000.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG	131.445.000.000	131.445.000.000

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	1,18	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2,71	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	6,09	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,87	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	3,59	1.250.000.000
TỔNG CỘNG			11.685.000.000

15. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các bên liên quan	26.325.149.032	25.106.789.044
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	19.283.322.304	16.419.454.616
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	3.527.302.728	5.042.436.703
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	3.514.524.000	3.644.897.725
Phải trả cho người bán	19.068.956.122	29.302.367.287
Công ty TNHH In Bao bì C.D	3.759.375.587	7.002.177.084
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB	2.815.792.035	2.815.792.035
Các bên khác	12.493.788.500	19.484.398.168
TỔNG CỘNG	45.394.105.154	54.409.156.331

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Jenshen	579.786.200	579.786.200
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anh Dũng	-	11.351.024.800
Các bên khác	56.280.163	238.211.504
TỔNG CỘNG	636.066.363	12.169.022.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.148.768.865	6.955.732.991	16.851.224.865	5.253.276.991
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.277.756.367	2.599.811.707	2.677.944.660
Thuế giá trị gia tăng	3.133.359.975	5.146.769.392	6.724.973.634	1.555.155.733
Thuế thu nhập cá nhân	1.597.937.790	10.946.845.477	12.346.822.122	197.961.145
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.497.945	146.056.036	229.351.759	202.222
Thuế nhập khẩu	-	1.298.581	1.298.581	-
Thuế khác	-	24.386.197	24.386.197	-
TỔNG CỘNG	<u>19.963.564.575</u>	<u>28.498.845.041</u>	<u>38.777.868.865</u>	<u>9.684.540.751</u>

Công ty đã được Tổng cục thuế thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí hỗ trợ marketing	7.322.612.566	7.038.849.536
Chi phí khuyến mãi	-	5.324.455.500
Chi phí tổ chức hội nghị	-	4.587.790.175
Khác	3.317.579.140	3.401.080.452
TỔNG CỘNG	<u>10.640.191.706</u>	<u>20.352.175.663</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức	972.256.000	632.464.000
Kinh phí công đoàn	859.632.255	351.701.635
Đặt cọc, ký quỹ thực hiện đấu thầu	52.566.752	618.606.752
Khác	59.385.527	38.160.803
TỔNG CỘNG	<u>1.943.840.534</u>	<u>1.640.933.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	2.553.994.607	6.235.291.690
Phân phối quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 21.1)	17.543.375.000	14.010.223.000
Sử dụng quỹ	<u>(15.425.196.460)</u>	<u>(9.547.451.783)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.672.173.147</u>	<u>10.698.062.907</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trợ cấp thôi việc (TM số 3.13)	<u>3.587.609.500</u>	<u>3.699.103.000</u>



M.S.D.N. QUAN

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	640.508.920.000	880.700.783	20.344.537.140	148.171.340.648	809.905.498.571
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	63.972.240.225	63.972.240.225
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.015.335.000	(21.015.335.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.010.223.000)	(14.010.223.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	81.041.684.873	763.791.177.796
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	134.025.279.464	816.774.772.387
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.154.302.888	52.154.302.888
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.543.375.000	(17.543.375.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(17.543.375.000)	(17.543.375.000)
Cổ tức công bố (TM số 21.2)	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	55.016.494.352	755.309.362.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	640.508.920.000	640.508.920.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (i)	96.076.338.000	96.076.338.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	95.736.546.000	95.748.476.500

(i) Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	64.050.892 64.050.892	64.050.892 64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	64.050.892 64.050.892	64.050.892 64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu %	VND	sở hữu %
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	88.548.290.000	13,82	-	-
Ông Trịnh Xuân Vương	87.241.970.000	13,62	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	296.502.380.000	46,30	385.050.670.000	60,12
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100,00	640.508.920.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	394.465.700.654	431.480.565.476
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	393.970.019.047	428.558.359.584
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	261.849.924	2.859.865.892
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	233.831.683	62.340.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(567.965.523)	(446.017.259)
Doanh thu thuần	393.897.735.131	431.034.548.217
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	393.628.838.364	428.944.390.137
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 28)</i>	268.896.767	2.090.158.080

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.508.781.713	3.748.318.582
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.103.863.210	1.780.094.559
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	282.557.088	156.380.704
Lãi trái phiếu	-	8.274.215.726
TỔNG CỘNG	9.895.202.011	13.959.009.571

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	211.030.753.182	240.368.297.059
Giá vốn hàng khuyến mãi	17.335.245.327	8.675.147.215
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	486.099.829	2.087.245.493
TỔNG CỘNG	228.852.098.338	251.130.689.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chiết khấu thanh toán	4.077.433.687	2.947.891.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.511.873	82.088.017
Chi phí lãi vay	-	334.548.651
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(386.529.064)
TỔNG CỘNG	<u>4.092.945.560</u>	<u>2.977.999.168</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	78.809.213.698	77.669.271.243
Chi phí nhân viên	36.985.668.226	40.346.820.057
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	14.493.567.508	11.395.943.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.931.333.973	3.179.163.297
Khác	24.398.643.991	22.747.344.492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.358.968.624	33.497.485.905
Chi phí nhân viên	15.597.341.554	20.048.851.904
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	945.314.247	570.078.896
Khác	11.816.312.823	12.878.555.105
TỔNG CỘNG	<u>107.168.182.322</u>	<u>111.166.757.148</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	144.089.358.617	136.893.895.262
Chi phí nhân viên	77.122.340.828	79.788.063.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.573.168.227	22.963.461.537
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	9.465.715.063	9.520.409.462
Chi phí khác	23.209.622.519	20.442.499.806
TỔNG CỘNG	<u>285.460.205.254</u>	<u>269.608.329.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.853.276.991	14.817.785.735
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	102.456.000	55.874.857
	<u>6.955.732.991</u>	<u>14.873.660.592</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.129.292.299	1.219.850.603
TỔNG CỘNG	<u>12.085.025.290</u>	<u>16.093.511.195</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>64.239.328.178</u>	<u>80.065.751.420</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.847.865.636	16.013.150.284
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	636.459.997	774.149.770
Thu nhập cố tức không chịu thuế TNDN	(1.501.756.343)	(749.663.716)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	102.456.000	55.874.857
Chi phí thuế TNDN	<u>12.085.025.290</u>	<u>16.093.511.195</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
	Dự phòng hàng tồn kho	1.866.892.983	2.345.661.438	(478.768.455)	
Trợ cấp thôi việc	717.521.900	739.820.600	(22.298.700)	(9.459.200)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.760.088	105.497.925	(55.737.837)	(316.630.756)	
Chi phí trích trước	-	3.771.878.610	(3.771.878.610)	(893.682.098)	
Doanh thu chưa thực hiện	613.083.780	652.480.032	(39.396.252)	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(108.337)	108.337	(78.549)	
Khác	-	761.320.782	(761.320.782)	-	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.247.258.751	8.376.551.050			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(5.129.292.299)	(1.219.850.603)	

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty có quan hệ kiểm soát và có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quý đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
TW 25	Mua hàng hóa	46.832.012.421	64.871.751.843
	Thu hộ	196.980.587	487.771.422
	Thuê mặt bằng	42.000.000	45.000.000
	Bán hàng	1.139.250	-
	Trả lại hàng	157.457	35.482.470
	Phí nhượng quyền thuê gian hàng	-	399.000.000
	OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	40.254.482.500
	Lợi nhuận được chia	878.265.702	-
OPC Bình Dương	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	17.138.262.495	15.993.135.720
	Lợi nhuận được chia	5.666.652.611	2.829.658.582
	Mua dịch vụ	2.008.447.938	-
	Thu nhập cho thuê	692.793.537	276.652.900
	Trả vay	500.000.000	1.000.000.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.757.517	2.090.158.080
	Lãi cho vay	156.805.600	367.685.585
	Trả lại hàng	1.703.400	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
OPC Bình Dương	Bán nguyên vật liệu	-	1.017.988.000
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
OPC Bình Dương	Cho vay	6.000.000.000	6.500.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	2.559.700.000	8.363.450.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
TW 25	Mua hàng hóa	19.283.322.304	16.419.454.616
OPC Bình Dương	Mua nguyên vật liệu	3.527.302.728	5.042.436.703
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	3.514.524.000	3.644.897.725
TỔNG CỘNG		26.325.149.032	25.106.789.044



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lương và các lợi ích khác	<u>6.104.624.143</u>	<u>6.960.654.731</u>

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trong vòng 1 năm	2.840.859.061	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.376.175.200	5.539.089.600
TỔNG CỘNG	<u>9.520.349.461</u>	<u>7.168.233.600</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	138.003	202.391
Hàng hóa giữ hộ (VND)	-	3.806.603.908

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024